

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (*nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (*nay là Bộ Công Thương*). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 30/08/2019; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh Than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|---------------|---------------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch HĐQT | |
| - Ông Phan Tiến Hải | Ủy viên | <i>Nghỉ hưu ngày 01/08/2019</i> |
| - Ông Nguyễn Minh Hải | Ủy viên | |
| - Ông Vũ Hữu Long | Ủy viên | |
| - Ông Ngô Quang Trung | Ủy viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------|
| - Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phạm Văn Hào | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 01/12/2019</i> |
| - Ông Phan Tiến Hải | Phó Tổng Giám đốc | <i>Nghỉ hưu ngày 01/08/2019</i> |
| - Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Anh Toán | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|--|
| - Bà Đặng Thị Hải Hà | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Cao Thị Nhung | Thành viên | |
| - Bà Bùi Thị Phương Thảo | Thành viên | |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TY
HỮU
DÁP
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của văn phòng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của văn phòng công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính văn phòng công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Ngô Quang Trung

Số: 37/2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính vắng phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính văn phòng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính văn phòng Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.227.806.906.129	429.745.334.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.041.024.032	666.143.743
1. Tiền	111		2.041.024.032	666.143.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.117.776.966.870	360.112.335.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.734.988.042	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	383.798.942	794.810.203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4.1	1.092.523.246.789	362.180.813.333
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	17.154.911.534	156.690.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		95.127.199.911	60.876.253.319
1. Hàng tồn kho	141	V.6	95.127.199.911	60.876.253.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.861.715.316	8.090.602.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	457.406.200	60.699.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.082.249.649	7.999.759.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	1.322.059.467	30.144.074
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.797.166.791	98.462.628.222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.225.963.525	88.975.187.997
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.4.2	93.225.963.525	88.975.187.997
II. Tài sản cố định	220		6.659.210.573	6.887.113.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.659.210.573	6.862.635.829
<i>Nguyên giá</i>	222		13.426.909.806	13.167.809.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.767.699.233)	(6.305.173.977)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	24.477.784
<i>Nguyên giá</i>	228		110.150.000	110.150.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(110.150.000)	(85.672.216)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.911.992.693	2.600.326.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1.911.992.693	2.600.326.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.329.604.072.920	528.207.963.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.070.971.432.571	353.291.876.904
I. Nợ ngắn hạn	310		1.070.971.432.571	353.291.876.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	265.631.248.958	21.266.744.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	39.530.480	39.530.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.598.721.640	5.899.344.354
4. Phải trả người lao động	314	V.13	8.173.222.480	7.814.198.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.920.171.467	389.424.970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	23.059.388.994	43.814.435.826
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	610.737.260.294	846.294.902
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	149.636.171.959	270.047.584.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.175.716.299	3.174.319.676
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.632.640.349	174.916.086.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	258.632.640.349	174.916.086.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.683.482.048	60.089.131.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.570.991.059	1.167.507.603
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.378.167.242	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	314.230.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.378.167.242	13.345.216.585
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.329.604.072.920	528.207.963.133

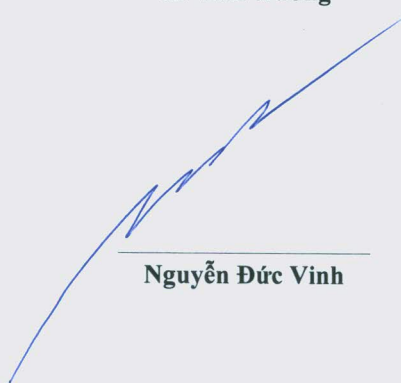
Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Phan Yên Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.843.428.594.219	280.118.369.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.843.428.594.219	280.118.369.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.806.911.132.592	254.010.525.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.517.461.627	26.107.844.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57.552.793.273	54.833.101.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.853.013.156	49.847.225.247
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43.259.342.022	18.600.238.255
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	38.278.477.148	25.635.148.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	47.359.826.440	15.198.741.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(37.421.061.844)	(9.740.169.618)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.555.678.425	19.860.725
12. Chi phí khác	32	VI.8	400.979.175	198.782.179
13. Lợi nhuận khác	40		5.154.699.250	(178.921.454)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(32.266.362.594)	(9.919.091.072)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	21.198.420.762	8.632.829.446
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(53.464.783.356)	(18.551.920.518)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu

Phan Yến Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	VII.1	303.099.824.164	33.323.159.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(490.993.165.028)	(240.129.570.204)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.094.720.844)	(28.930.241.040)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(43.323.735.160)	(18.661.147.896)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.631.850.151)	(5.482.314.024)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		813.973.144.867	424.738.288.119
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	VII.1	(418.372.593.038)	(70.166.435.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.656.904.810	94.691.738.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(259.100.000)	(464.263.836)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.437.907.159	19.834.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.178.807.159	(444.428.865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	3.110.218.437.619	2.637.357.293.716
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(3.242.640.944.019)	(2.727.423.433.316)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		6.961.674.720	(6.917.213.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.460.831.680)	(96.983.352.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.374.880.289	(2.736.043.053)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	666.143.743	3.402.186.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.041.024.032	666.143.743

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Phan Yên Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 30/08/2019; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh,
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP.Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Phân xưởng chế biến Kinh Môn	Chế biến than	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên văn phòng công ty tại ngày 31/12/2019 là 48 người (Tại ngày 31/12/2018 là 36 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu người lao động).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Văn phòng công ty chịu trách nhiệm quản lý, đánh giá khả năng thu hồi công nợ và xem xét việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi của toàn công ty.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến hoặc bán thẳng và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sử dụng internet, chi phí thuê máy chủ được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, chi phí điện thoại tháng 12, chi phí Upas trích trước.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí điện thoại, chi phí Upas:* Căn cứ vào chi phí tháng trước liền kề đối với chi phí điện thoại và thông báo tính phí của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao hộ lớn được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao hộ lớn được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và đơn giá vận chuyển được quy định trong hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chiết khấu nhận được do thanh toán trước tiền mua hàng với nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tài chính khác: Được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch số tiền lãi vay chia xuống các đơn vị và số lãi vay thực trả.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), chiết khấu thanh toán của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	116.214.211	222.883.008
Tiền gửi ngân hàng	1.924.809.821	443.260.735
Cộng	2.041.024.032	666.143.743
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.041.024.032	666.143.743

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty kho vận cảng Cẩm Phả KTV	10.734.988.042	-
Các khách hàng còn lại	-	-
Cộng	10.734.988.042	-

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty kho vận cảng Cẩm Phả KTV	10.734.988.042	-
Cộng	10.734.988.042	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần nội thất IDECO	-	350.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế giao thông thủy	190.000.000	-
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	168.000.000	-
Các khách hàng còn lại	25.798.942	444.810.203
Cộng	383.798.942	794.810.203

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	168.000.000	-
Cộng	168.000.000	-

3. Phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu người lao động	4.610.533	-	156.690.141	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	17.022.961.500	-	-	-
Phải thu khác	127.339.501	-	-	-
Cộng	17.154.911.534	-	156.690.141	-

4. Phải thu nội bộ

4.1 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	222.447.854.921	-	3.042.855.089	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	136.781.403.735	-	29.722.400.410	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	50.320.536.305	-	8.000.458.266	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	167.709.503.431	-	8.843.750.077	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	12.516.148.422	-	14.472.137.336	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	171.664.513.187	-	66.152.696.777	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	8.647.308.726	-	2.355.660.810	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	251.803.736.460	-	195.579.891.683	-
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	-	-	8.540.547.240	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	9.070.300.920	-	229.330.466	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	10.527.340.187	-	1.953.734.569	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	4.427.646.496	-	12.293.098.447	-
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	-	-	399.514.847	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	46.606.953.999	-	10.594.737.316	-
Cộng	1.092.523.246.789	-	362.180.813.333	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

4.2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.211.147.897	-	3.383.325.373	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	9.511.211.696	-	9.670.652.131	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	31.635.799.365	-	10.944.182.465	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	9.257.220.660	-	9.533.129.435	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	3.595.503.296	-	4.346.892.968	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	818.674.966	-	1.060.325.924	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	1.540.766.481	-	2.306.028.330	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	7.421.487.878	-	9.304.057.997	-
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc		-	9.255.673.794	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.613.344.289	-	1.667.613.725	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	17.366.741.820	-	19.652.232.081	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	4.671.353.593	-	5.065.312.409	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	2.582.711.584	-	2.785.761.365	-
Cộng	93.225.963.525	-	88.975.187.997	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn</i>						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	4.294.135.846	-	6.462.228.329	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	90.833.064.065	-	54.414.024.990	-
Cộng	95.127.199.911	-	60.876.253.319	-

(i) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm ngày 31/12/2019: 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dịch vụ internet, thuê máy chủ	59.500.000	60.699.250
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	284.212.652	-
- Các khoản khác	113.693.548	-
Cộng	457.406.200	60.699.250

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.315.957.608	2.503.404.143
- Chi phí sửa chữa	559.570.494	43.782.611
- Các khoản khác	36.464.591	53.139.857
Cộng	1.911.992.693	2.600.326.611

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	13.167.809.806
Tăng trong kỳ	-	-	-	259.100.000	259.100.000
- Mua sắm mới	-	-	-	259.100.000	259.100.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909	13.426.909.806
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	6.305.173.977
Tăng trong kỳ	403.251.696	-	-	59.273.560,00	462.525.256
- Khấu hao trong kỳ	403.251.696	-	-	59.273.560	462.525.256
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.673.342.025	1.920.627.738	3.079.995.001	93.734.469	6.767.699.233
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6.862.635.829	-	-	-	6.862.635.829
Số cuối kỳ	6.459.384.133	-	-	199.826.440	6.659.210.573

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	5.035.083.648 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	110.150.000	110.150.000
Mua trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	110.150.000	110.150.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	85.672.216	85.672.216
Khấu hao trong kỳ	24.477.784	24.477.784
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	110.150.000	110.150.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	24.477.784	24.477.784
Số cuối kỳ	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	110.150.000 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

10. Phải trả người bán

10.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	-	-	9.243.373.481	9.243.373.481
Công ty cổ phần Cường Sơn	1.746.573.048	1.746.573.048	4.020.496.011	4.020.496.011
Công ty TNHH DURBAN MINING	73.182.208.643	73.182.208.643	-	-
Công ty Wel-hunt Đài Loan	97.001.743.300	97.001.743.300	-	-
Galaxy Energy And Resources CO.	88.318.866.422	88.318.866.422	-	-
Công ty TNHH tuyển Than Quảng Hưng	1.283.707.205	1.283.707.205	4.903.762.380	4.903.762.380
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	2.975.832.288	2.975.832.288	2.624.031.256	2.624.031.256
Các nhà cung cấp còn lại	1.122.318.052	1.122.318.052	475.081.099	475.081.099
Cộng	265.631.248.958	265.631.248.958	21.266.744.227	21.266.744.227

11. Người mua trả tiền trước

11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Các khách hàng còn lại	-	-
Cộng	39.530.480	39.530.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	127.524.473.770	127.524.473.770	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.104.356.195	2.104.356.195	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	21.198.420.762	17.631.850.151	9.303.791.264
Thuế thu nhập cá nhân	162.123.701	605.960.434	473.153.759	294.930.376
Thuế môi trường	-	14.308.245.000	14.308.245.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	541.710.821	541.710.821	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	377.947.374	377.947.374	-
Cộng	5.899.344.354	166.665.114.356	162.965.737.070	9.598.721.640

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã nộp	Số phải nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.228.973.455	-	1.228.973.455
Thuế môi trường	-	62.340.000	-	62.340.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	601.938	-	601.938
Cộng	30.144.074	1.291.915.393	-	1.322.059.467

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương, thưởng	2.188.832.863	7.814.198.069
Lương dự phòng	5.984.389.617	
Quỹ lương dự phòng		
Cộng	8.173.222.480	7.814.198.069

14. Chi phí phải trả

14.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	311.367.444	375.760.582
Chi phí trước điện thoại	11.803.780	13.664.388
Tiền chi phí Upas phải trả	1.597.000.243	-
Cộng	1.920.171.467	389.424.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.592.908	3.348.943
Các khoản LC Upas của NHTMCP Công thương Việt Nam	159.303.810.314	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	153.914.877.261	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	98.323.711.200	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Quốc tế	104.851.405.638	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Quân đội	93.875.257.207	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	126.503.980	88.178.700
Lãi chậm trả	-	610.980.266
Phải trả, phải nộp khác	316.101.786	143.786.993
Cộng	610.737.260.294	846.294.902

16. Phải trả nội bộ

16.1 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	1.823.436.569	4.898.932.449
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	2.327.467.619	2.926.488.835
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	485.182.280	201.860.032
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	759.324.247	1.524.405.949
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	4.697.985.766	7.180.181.311
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	2.054.305.852	4.112.280.864
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	3.953.036.571	1.989.524.623
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	2.859.663.829	2.089.437.214
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	-	990.767.682
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.026.173.669	1.608.992.897
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	1.739.878.087	4.042.009.151
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	20.339.798	10.321.785.394
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	-	1.009.754.343
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	1.312.594.707	918.015.082
Cộng	23.059.388.994	43.814.435.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	270.047.584.400	270.047.584.400	3.110.218.437.619	3.242.640.944.019	149.636.171.959	149.636.171.959
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	160.660.727.800	160.660.727.800	993.238.407.633	1.120.899.135.433	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	109.386.856.600	109.386.856.600	402.554.057.000	407.315.835.600	104.625.078.000	104.625.078.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	759.797.150.253	759.797.150.253	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	359.831.626.323	359.831.626.323	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	594.797.196.410	594.797.196.410	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	270.161.594.171	270.161.594.171	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	-	-	360.276.039.661	348.264.945.702	12.011.093.959	12.011.093.959
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	171.621.077.950	171.621.077.950	-	-
Cộng	270.047.584.400	270.047.584.400	3.110.218.437.619	3.242.640.944.019	149.636.171.959	149.636.171.959

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(i): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 17/07/2019. Hạn mức cho vay không vượt quá 400.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/07/2020. Mục đích sử dụng dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh và được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ, dao động từ 6% - 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc tín chấp.

(ii): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng số 01/2019/9560317/HĐTDHM ngày 26/08/2019. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND với thời hạn vay từ ngày ký HĐ đến hết ngày 15/05/2020. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và dao động từ 5,3%-7,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp

(iii): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/HDNT/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức kèm theo số 01/2019/HM/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay là từ ngày ký kết HĐ đến hết ngày 27/01/2020. Mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng dùng cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ và dao động từ 5,7% - 6,2%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm: Ký quỹ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn số 0141006696999 với số tiền 5.000.000.000 VND; Hàng tồn kho theo HĐ thế chấp hàng hóa số 01/2019/HTK/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019; Khoản phải thu theo HĐ thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ HĐ số 01/2019/QDN/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	50.864.497.038	10.392.141.874	17.380.205.732	178.636.844.644
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(18.551.920.518)	(18.551.920.518)
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9.664.602.643	(9.664.602.643)	-	-
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	31.897.137.103	31.897.137.103
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439.968.372)	439.968.372	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229
Tăng vốn trong năm nay	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	(53.464.783.356)	(53.464.783.356)
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	13.876.559.689	-	-	13.876.559.689
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	148.842.950.597	148.842.950.597
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(1.557.183.637)	1.557.183.637	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Tăng khác	-	-	11.725.025.313	-	11.725.025.313
Giảm khác	-	(61.725.025.313)	(13.876.559.689)	-	(75.601.585.002)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	10.683.482.048	2.570.991.059	95.378.167.241	258.632.640.348

(*): Tại ngày 05/06/2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 05/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	32.560.000.000
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	<u>150.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	7.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	15.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	1.761.040.159.608	185.661.253.590,00
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.388.434.611	94.457.116.005
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>1.843.428.594.219</u>	<u>280.118.369.595</u>

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	234.513.782.116	94.457.116.005
Công ty cổ phần KD than Hà Nam	161.606.956.040	88.153.262.790
Công ty cổ phần KD than Hải Phòng	-	12.660.021.600
Công ty cổ phần KD than Hà Nội	8.471.174.400	17.767.308.700
Công ty cổ phần KD than Bắc Thái	2.029.518.400	6.320.947.500
CN công ty cổ phần KD than Miền Bắc - Vinacomin tại QN	1.275.244.737.677	-
Công ty cổ phần KD than Thanh Hóa	20.002.274.600	30.501.868.800

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.734.003.304.823	179.273.765.989
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	72.907.827.769	74.736.759.551
Cộng	<u>1.806.911.132.592</u>	<u>254.010.525.540</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.676.777	19.834.971
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	54.813.266.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.420.116.496	-
Cộng	<u>57.552.793.273</u>	<u>54.833.101.371</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	43.259.342.022	18.600.238.255
Chiết khấu thanh toán	-	30.636.006.726
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	995.876.716	-
Lãi chậm thanh toán	-	610.980.266
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.018.086.649	-
Chi phí tài chính khác	579.707.769	-
Cộng	<u>45.853.013.156</u>	<u>49.847.225.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	25.149.352.150	21.214.686.808
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	113.940.737	22.367.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.014.184.261	1.768.876.427
Chi phí bằng tiền khác	1.000.000	2.629.217.412
Cộng	38.278.477.148	25.635.148.035

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.497.059.353	7.168.773.642
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.077.197.206	879.399.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.103.040	457.558.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.353.372	1.526.806.062
Chi phí bằng tiền khác	33.155.113.469	10.377.043.390
Cộng	47.359.826.440	20.409.581.057

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.210.839.295)
Cộng	47.359.826.440	15.198.741.762

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thưởng dỡ hàng nhanh	4.767.756.305	-
Bồi thường hao hụt vận chuyển	88.562.383	-
Khoản bồi thường do hao hụt vượt định mức	-	19.860.725
Phạt không thực hiện đúng hợp đồng	684.218.847	-
Các khoản khác	15.140.890	-
Cộng	5.555.678.425	19.860.725

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế truy thu và các khoản phạt	384.716.838	198.782.179
Các khoản khác	16.262.337	-
Cộng	400.979.175	198.782.179

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	35.646.411.503	28.383.460.450
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.191.137.943	901.766.534
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.103.040	457.558.817
Chi phí dự phòng	-	(5.210.839.295)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.156.537.633	3.295.682.489
Chi phí khác bằng tiền	33.156.113.469	13.006.260.802
Cộng	85.638.303.588	40.833.889.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.198.420.762	8.632.829.446
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.198.420.762	8.632.829.446

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Các khoản bù trừ

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ khoản tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	4.213.586.870.660	103.902.827.606

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.110.218.437.619	2.637.357.293.716
Cộng	3.110.218.437.619	2.637.357.293.716

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.242.640.944.019	2.727.423.433.316
Cộng	3.242.640.944.019	2.727.423.433.316

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát		
Lương, thù lao, thưởng, phụ cấp	2.115.982.899	2.539.667.466

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Đơn vị trực thuộc
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Đơn vị trực thuộc

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	223.200.706.634	76.141.473.415
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	11.313.075.482	18.315.642.590
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-
Công ty cổ phần KD than Hà Nam	161.606.956.040	88.153.262.790
Công ty cổ phần KD than Hải Phòng		12.660.021.600
Công ty cổ phần KD than Hà Nội	8.471.174.400	17.767.308.700
Công ty cổ phần KD than Bắc Thái	2.029.518.400	6.320.947.500
Công ty cổ phần KD than Thanh Hóa	20.002.274.600	30.501.868.800
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	1.275.244.737.677	30.501.868.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	159.979.894.662	8.373.794.721
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	7.702.111.993	8.831.979.061
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	1.490.664.624	715.893.379
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	2.369.280.298	3.744.924.478
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	13.470.344.622	14.252.071.312
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	4.427.027.652	20.539.115.782
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	11.231.161.853	789.293.040
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	9.714.819.330	9.125.239.912
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	-	789.293.040
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	4.401.819.563	5.758.291.185
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	6.953.051.387	13.830.930.184
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	1.552.760.000
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	4.222.844.217	14.320.687.115
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ điện, nước		
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	1.343.167.815	1.408.511.110

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:
Xem thuyết minh V.2.2, V.3.2, V.4.1, V.4.2 và V.16.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Phan Yên Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung